

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG,
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
QUYẾT CỦA CẤP TỈNH, CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH (04 TTHC cấp tỉnh)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí	Căn cứ pháp lý
01	Khai thác thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản Mã TTHC: 1.014786	05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Miễn phí khi khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản đối với thông tin cơ bản được công bố công khai trên Cổng thông tin địa chất và khoáng sản quốc gia. - Trừ trường hợp nêu trên, tổ chức, các nhân khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản phải nộp phí, lệ phí theo quy định tại Điều 2, Điều 4 và khoản 1 Điều 5 Thông tư số 11/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản.	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 87/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục giao nộp, thu nhận, cung cấp thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.
02	Chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản Mã TTHC: 1.014787	22 ngày làm việc (trường hợp phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với trường hợp vị trí lấy mẫu thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm cấm hoạt động khoáng sản, thời gian thăm định được tăng thêm 10 ngày)	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP; - Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi một số Thông tư thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản .
03	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản Mã TTHC: 1.014788	26 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu khai thác khoáng sản	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐCP; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TTBNNMT.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí	Căn cứ pháp lý
04	Chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản Mã TTHC: 1.014789	24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản theo quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐCP; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 04/2026/TTBNNMT.

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (34 TTHC)

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (32 TTHC)					
01	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản Mã TTHC: 1.014260	29 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐCP; - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT- BNNMT.

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
02	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản Mã TTHC: 1.014261	80 ngày (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐCP; - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT- BNNM; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC.
03	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản Mã TTHC: 1.014262	34 ngày làm việc (trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định được kéo dài thêm tối đa 21 ngày).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT- BNNMT.
04	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản Mã TTHC: 1.014263	26 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 21 ngày).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐCP; - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT- BNNMT; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC.

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
05	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản Mã TTHC: 1.014264	- Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thay đổi tên gọi: 14 ngày làm việc. - Trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản: 26 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 21 ngày).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐCP; - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT- BNNMT.
06	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản Mã TTHC: 1.014268	26 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 21 ngày).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐCP; - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT- BNNMT.
07	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản Mã TTHC: 1.014271	26 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 21 ngày).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐCP; - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC.
08	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản Mã TTHC: 1.014273	24 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 05 ngày).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐCP; - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT- BNNMT.

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
09	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản Mã TTHC: 1.014257	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố: thời hạn giải quyết là 70 ngày (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày). - Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: thời hạn giải quyết là 55 ngày (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày). - Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT- BNNMT; - Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022; - Thông tư số 07/2025/TT- BNNMT ngày 28/02/2025; - Thông tư số 10/2024/TT- BTC.

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
		<i>Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: thời hạn giải quyết là 22 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày).</i> <i>- Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: thời hạn giải quyết là 12 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 03 ngày).</i>			
10	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản Mã TTHC: 1.014265	<i>-Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố: thời hạn giải quyết là 70 ngày</i>	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐCP; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT- BNNMT; - Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT; - Thông tư số 07/2025/TT- BNNMT;

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
		làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày). - Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: thời hạn giải quyết là 55 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày).			
11	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản Mã TTHC: 1.014266	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoáng định và công bố: thời hạn giải quyết là 34 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày). - Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT- BNNMT; - Thông tư số 10/2024/TT- BTC ngày 05/02/2024.

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
		<i>nhóm IV: thời hạn giải quyết là 23 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày).</i> <i>- Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: thời hạn giải quyết là 13 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 03 ngày).</i>			
12	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản Mã TTHC: 1.014267	<i>- Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố đề nghị: Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; Tăng hoặc giảm công suất khai thác; Thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; Trả lại một phần diện tích khai thác; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm, trừ trường hợp quy định tại điểm i Khoản 1 Điều 64 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025</i>	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐCP; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 39/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT- BNNMT.

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
		được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; Tăng mức sâu khai thác hoặc mở rộng ranh giới khu vực khai thác sau khi kết quả thăm dò xuống sâu, mở rộng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công nhận; mở rộng ranh giới khu vực khai thác khoáng sản nhằm khai thác tối đa trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc công nhận trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; Điều chỉnh nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 16/01/2026: thời hạn giải quyết là 34 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày). - Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoạch định và công bố đề nghị: Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản; Điều			

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
		chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khác quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV (bao gồm đất, đá tầng phủ, xen kẹp được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: thời hạn giải quyết là 17 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận (hồ sơ hợp lệ). - Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố có một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: thời hạn giải quyết là 29 ngày làm việc kể từ			

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
		ngày hồ sơ được tiếp nhận (hồ sơ hợp lệ). - Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: thời hạn giải quyết là 23 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày). - Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai			

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
		<i>thác khoáng sản; Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; Thay đổi hoặc bổ sung công trình, dự án sử dụng khoáng sản hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 13 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 03 ngày).</i> - Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị điều chỉnh công suất khai thác khoáng sản nhóm IV để phục vụ công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.			
13	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản Mã TTHC: 1.014269	<i>-Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản</i>	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP;

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
		<i>nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố: 34 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày).</i> <i>- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: 25 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ</i>			- Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT.
14	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản Mã TTHC: 1.014270	34 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐCP; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT; - Thông tư số 10/2024/TT- BTC.
15	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản Mã TTHC: 1.014272	<i>- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác: 17 ngày làm việc (trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc cấp đổi giấy phép khai</i>	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: Không quy định. - Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐCP; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 39/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT- BNNMT; - Thông tư số 10/2024/TT- BTC; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
		thác khoáng sản đất hiếm thì thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ). - <i>Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị:</i> (1) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác hoặc không quy định thời hạn khai thác; (2) Thực hiện việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; (3) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản đồng thời thuộc nhiều trường hợp sau: không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác, không quy định thời hạn khai thác, không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác: 34 ngày làm việc. (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài		thì mức thu lệ phí cấp giấy phép áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/ TT- BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
		thêm tối đa 21 ngày; trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ).			
16	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản Mã TTHC: 1.014466	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm I có quy mô phân tán, nhỏ lẻ; khoáng sản nhóm II: 57 ngày (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày); - Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thăm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà không phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật: 34 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày); - Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thăm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC.

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
		<i>phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật: 42 ngày (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày).</i>			
17	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản Mã TTHC: 1.014274	63 ngày (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT.
18	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt Mã TTHC: 1.014276	60 ngày (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.
19	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản Mã TTHC: 1.014277	26 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 08 ngày).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐCP; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
20	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản Mã TTHC: 1.014278	-Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành các hạng mục và khối lượng công việc theo đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được phê duyệt hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được chấp thuận: 50 ngày (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 12 ngày). -Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản chấm dứt hiệu lực nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản: 29 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP; - Thông tư số 39/2025/TT- BNNMT.
21	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Mã TTHC: 1.014295	- Đối với các trường hợp: (1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần; (2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản; chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản; (3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ; giấy xác nhận đăng	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐCP; - Thông tư số 38/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
		ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực; giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản hết hiệu lực nhưng không phải đóng cửa mỏ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 82 Luật Địa chất và khoáng sản: 90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ (trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản). - Đối với trường hợp quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản: Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trước ngày 31/12/2026.			

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
22	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn Mã TTHC: 1.014291	12 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐCP; - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT.
23	Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản Mã TTHC: 1.014292	39 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐCP; - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT
24	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản Mã TTHC: 1.014279	26 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 08 ngày).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC	- Luật Địa chất và khoáng năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐCP; - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC.
25	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản Mã TTHC: 1.014280	16 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐCP; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT;

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC.
26	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản Mã TTHC: 1.014281	<i>- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm: 16 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày).</i> <i>- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thay đổi tên tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.</i>	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC.
27	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản Mã TTHC: 1.014282	16 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT.

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
28	Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản Mã TTHC: 1.014283	16 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC.
29	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản Mã TTHC: 1.014256	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: 44 ngày làm việc (Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện thì thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định). - Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và d khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 13 ngày làm việc. - Thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Tổ chức, cá nhân (đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐCP; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT.

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
		trước ngày 16/01/2026) đề nghị sử dụng khoáng sản là khối lượng tài nguyên nằm trong ranh giới khu vực được phép khai thác mà bắt buộc phải khai đào, bóc xút mới thi công được công trình khai thác mỏ; (2) Tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khoáng sản đã khai thác, thu hồi trong phạm vi ranh giới, diện tích khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản và đang được lưu giữ hoặc tập kết tại các kho chứa, bãi chứa quy định tại khoản 9 Điều 4 của Luật số 147/2025/QH15: 11 ngày làm việc.			
30	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản Mã TTHC: 1.014289	09 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐCP; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT.
31	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV Mã TTHC: 1.014290	10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (thời gian lấy ý kiến chuyên gia, cơ quan có liên quan trong trường hợp cần thiết không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐCP; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT.

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
32	Giao nộp, thu nhận thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản Mã TTHC: 1.014346	* Trường hợp giao nộp báo cáo, dữ liệu địa chất, khoáng sản: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ giao nộp hợp lệ. * Trường hợp giao nộp mẫu vật địa chất, khoáng sản, mẫu vật bảo tàng: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ mẫu vật hợp lệ.	- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. - Nộp về Sở Nông nghiệp và Môi trường; đơn vị lưu giữ mẫu vật của địa phương.	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP; - Thông tư số 87/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.
II THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (02 TTHC)					
01	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản Mã TTHC: 1.014258	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: 44 ngày làm việc (không tính thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện). - Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT.

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
		<i>được tập kết tại bãi thải, bãi chứa trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 13 ngày làm việc.</i>			
02	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Mã TTHC: 1.014259	90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ (trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản).	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng năm 2024; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2025; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP; - Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT.

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ (05 TTHC)

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Văn bản QPPL quy định nội dung bãi bỏ thủ tục hành chính
Thủ tục hành chính cấp tỉnh: Bãi bỏ TTHC (số thứ tự 26, 27, 28, 30, 31) ban hành kèm theo Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 08/9/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng			
1	1.014285	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.
2	1.014286	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	
3	1.014287	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	
4	1.014288	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	
5	1.014293	Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV	